fú fǎ

伏法

verb · to be executed (by law)

Example Sentences

Zuì fàn zuì zhōng fú fǎ
罪犯最 终 伏法。

The criminal was finally executed.

Zhè ge shā rén fàn zài fǎ tíng shàng bèi pàn sǐ xíng suí hòu fú fǎ
这个杀人犯在法庭 上 被判死刑，随后伏法。

This murderer was sentenced to death in court and then executed.

Trace each character, then write the word on your own.

伏 伏 伏 伏 伏 伏 伏 伏 伏

法 法 法 法 法 法 法 法 法 法 法